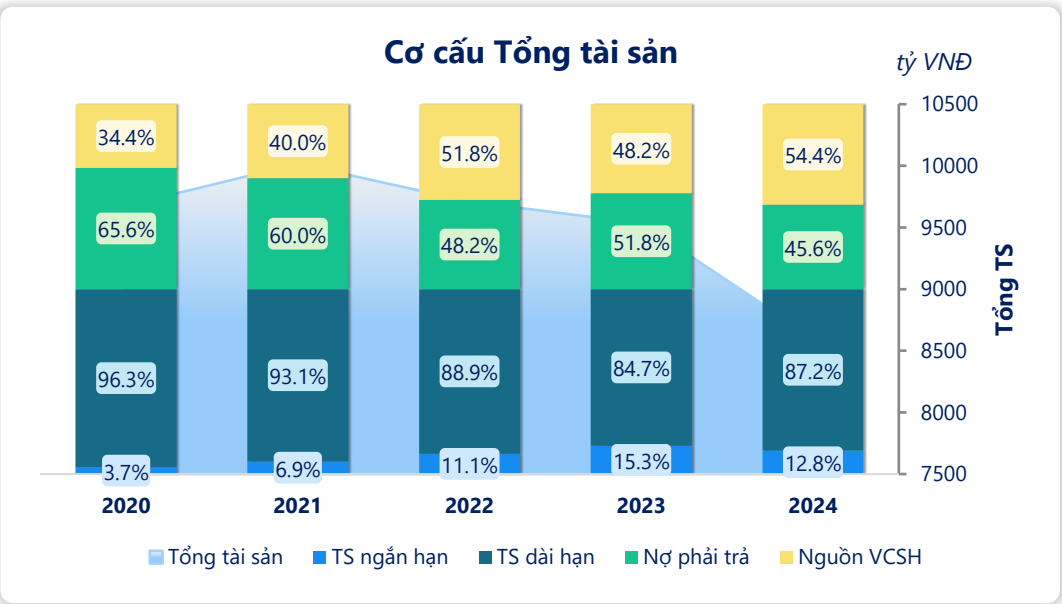
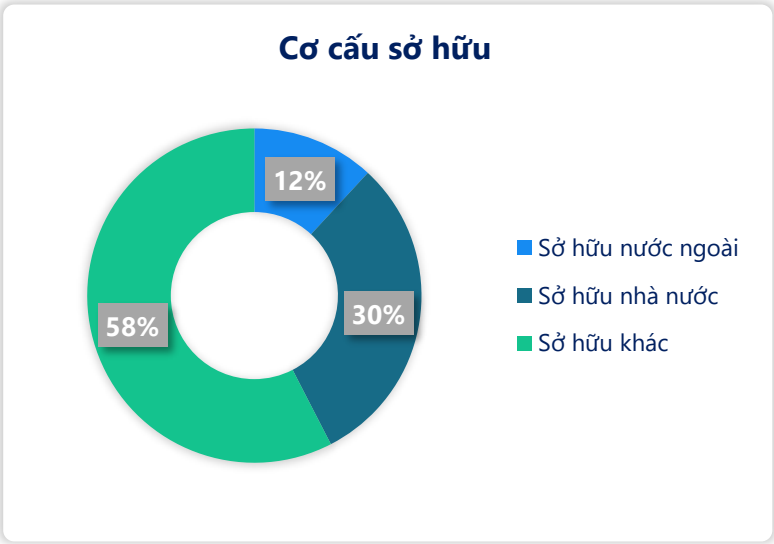


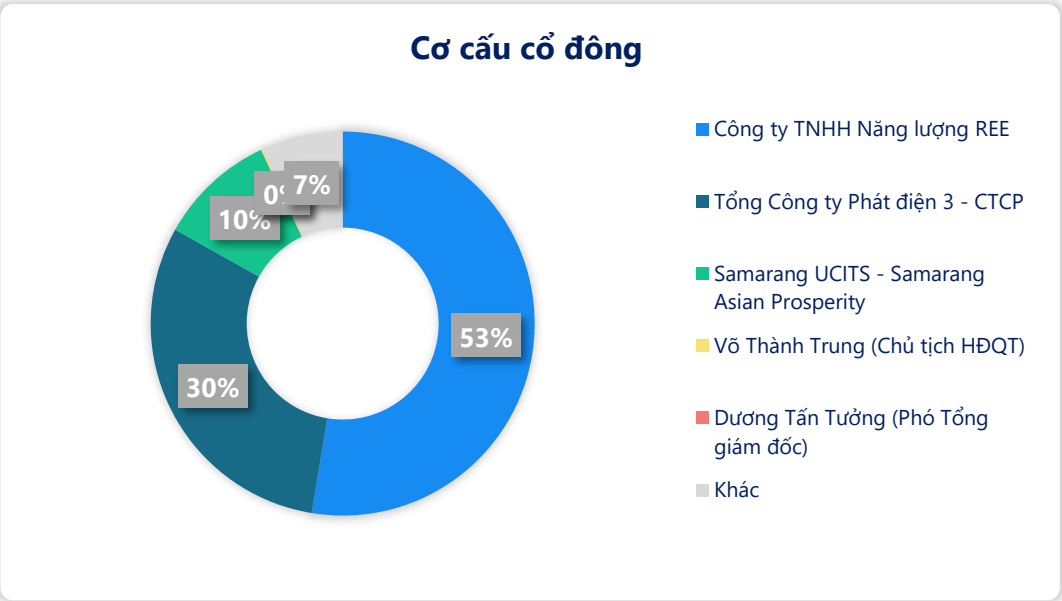
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		31/12/2024		
Giá hiện tại (VNĐ)		49,100		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		51,820		
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		42,844		
SL cổ phiếu LH		236,241,246		
KLGD BQ 20 phiên (CP)		8,180		
% sở hữu nước ngoài		11.9%		
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		4,683		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		11,599		
P/E		25.9		
EPS		1,898		
	YTD	1T	3T	6T
VSH		-0.8%	1.2%	0.0%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



Tổng tài sản của **VSH** năm 2024 đạt **8,608** tỷ đồng, giảm **9.71%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 87.2%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Cơ cấu Nguồn vốn có sự khá cân bằng khi tỷ trọng của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu lần lượt là 45.6% và 54.4%.

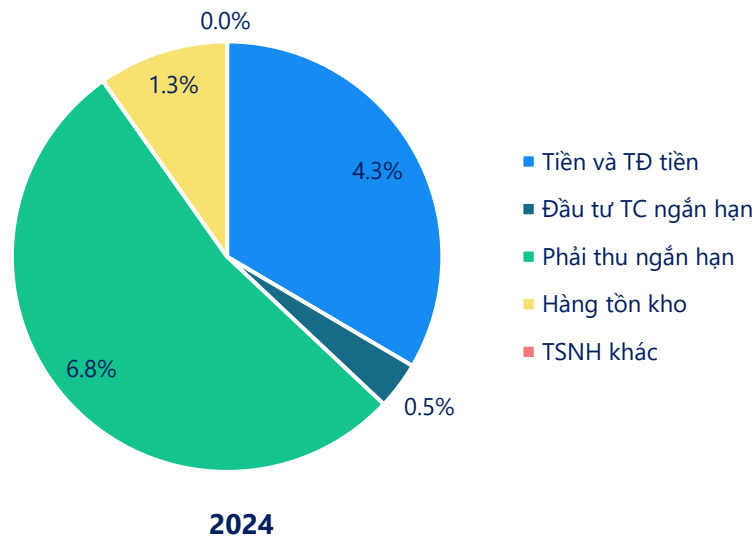
Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.



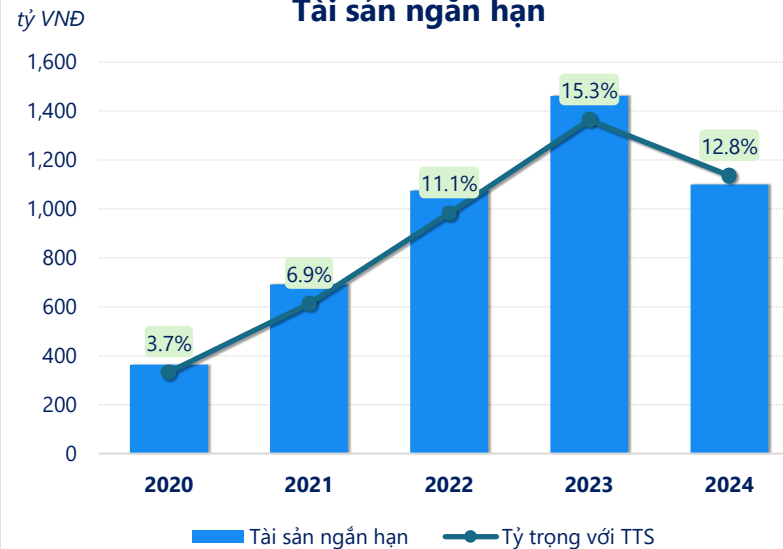
Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **57.6%**, tiếp đến là sở hữu nhà nước 30.6% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 11.9%.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Công ty TNHH Năng lượng REE** sở hữu **52.6%**, lớn thứ 2 là Tổng Công ty Phát điện 3 - CTCP nắm giữ 30.6% và đứng thứ 3 là Samarang UCITS - Samarang Asian Prosperity nắm giữ 9.88%.

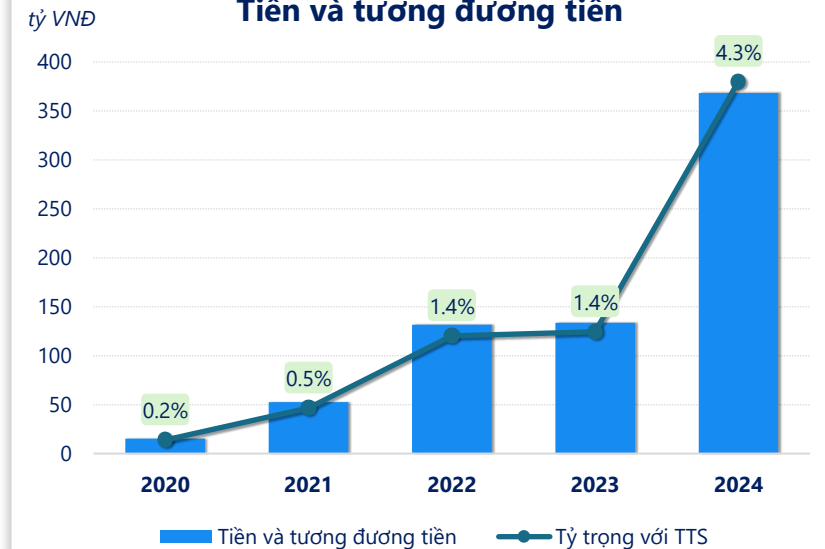
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



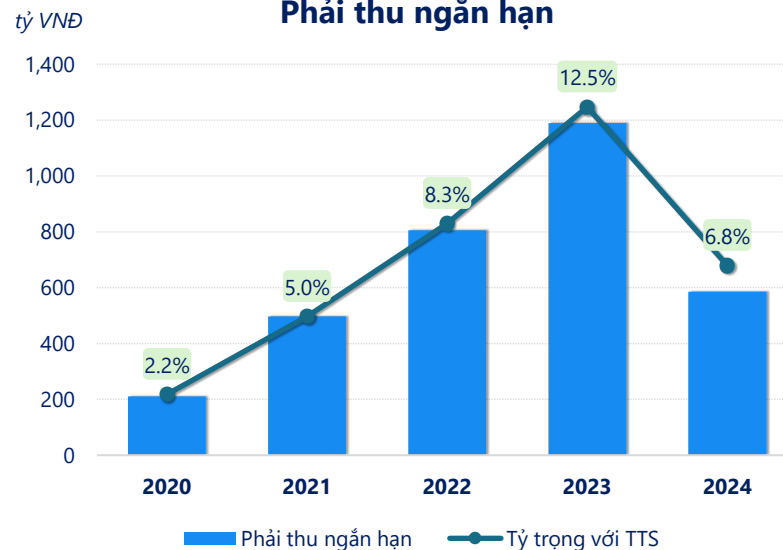
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn của VSH năm 2024 giảm **24.8%** so với năm trước, đạt **1,100** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **12.8%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **6.79%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 4.28% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

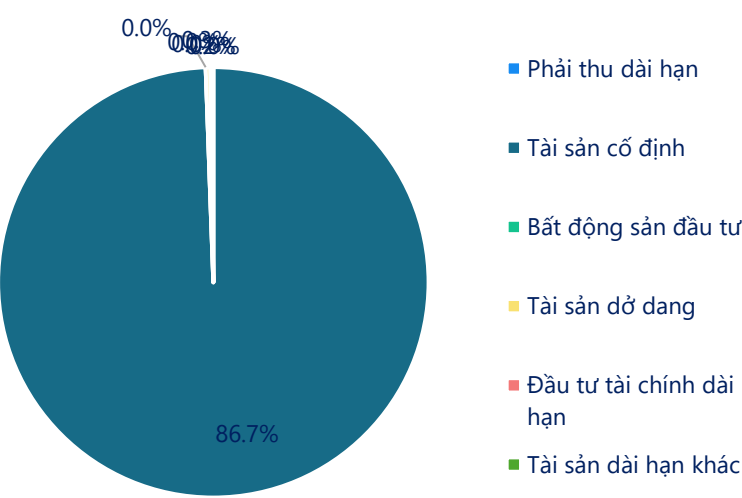
Phải thu ngắn hạn



Hàng tồn kho



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



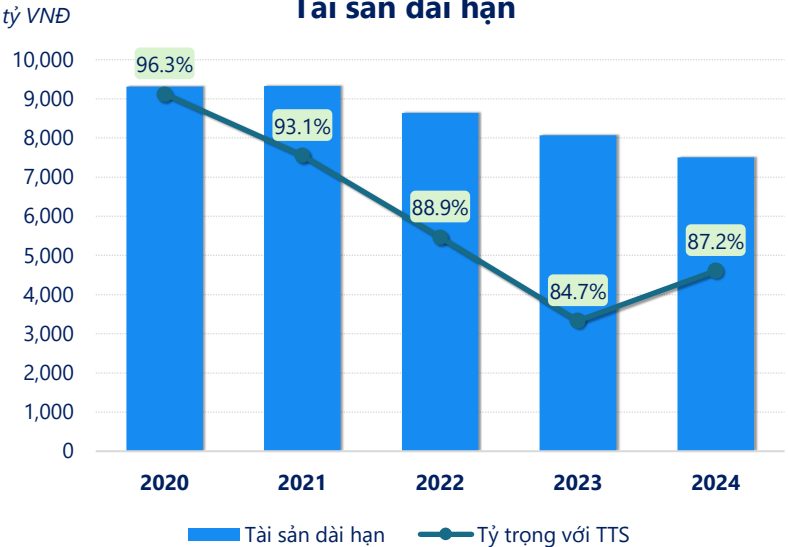
2024

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt **7,508** tỷ đồng giảm **6.98%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản tăng lên, chiếm **87.2%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **86.7%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 0.31%.

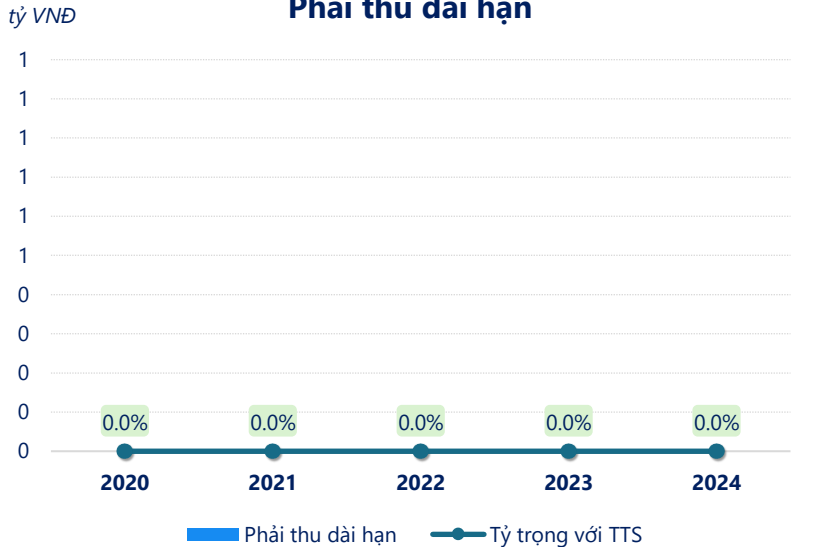
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản dài hạn



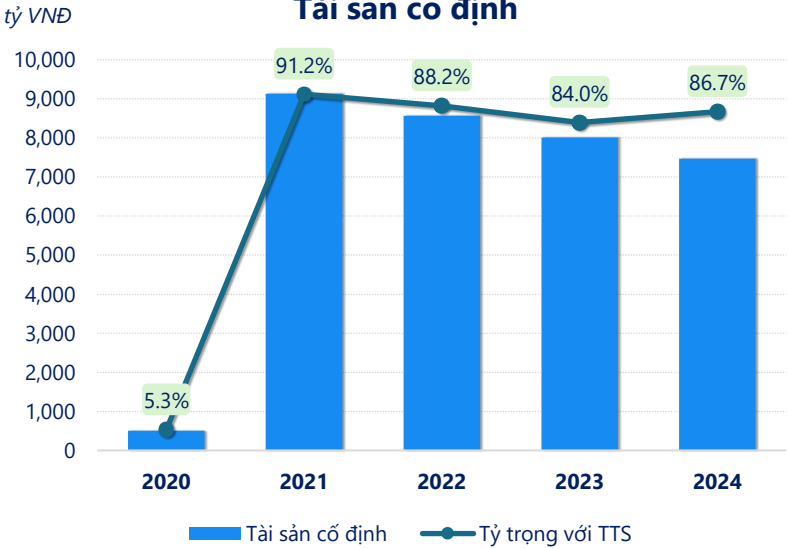
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn



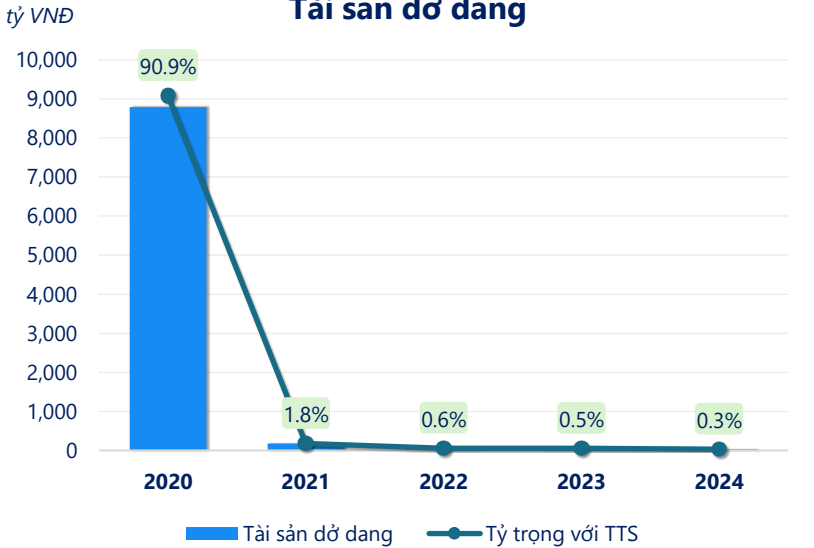
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

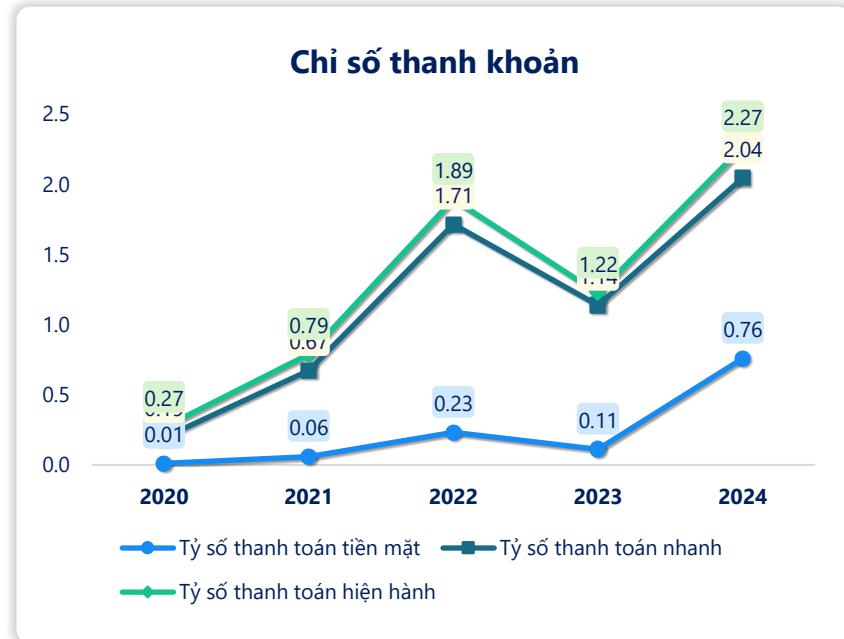
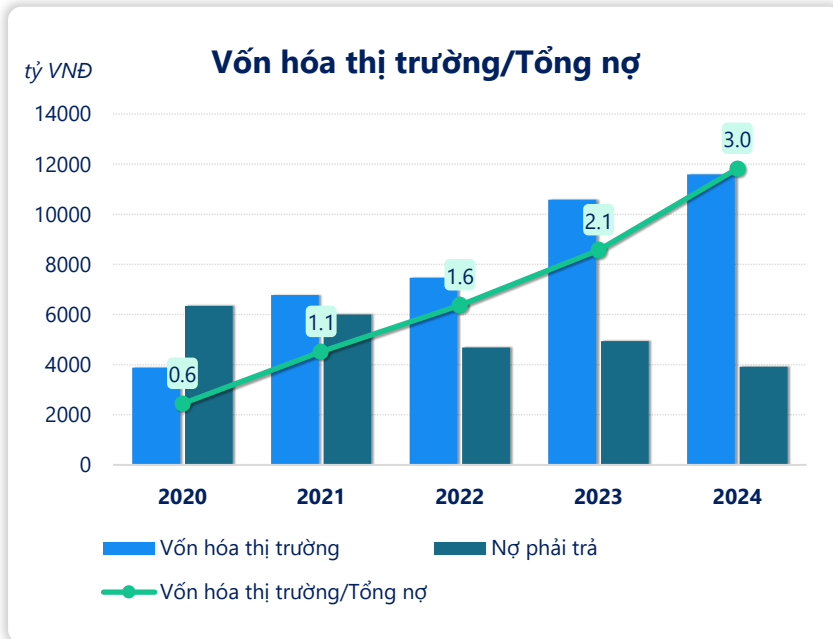
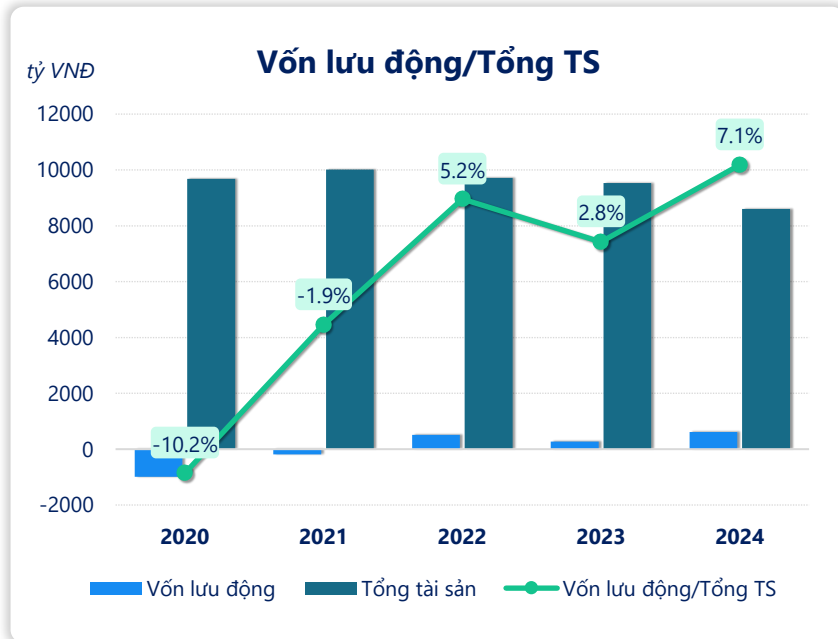
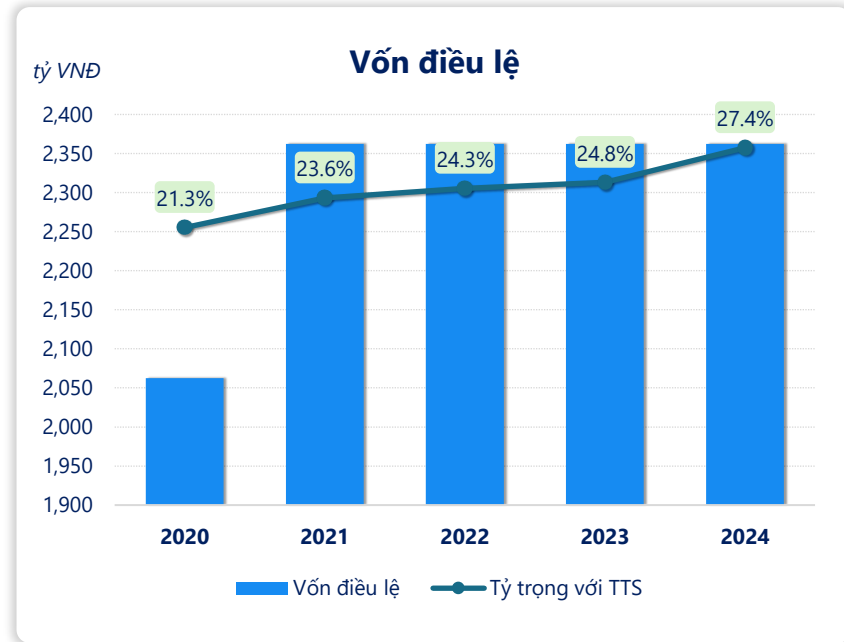
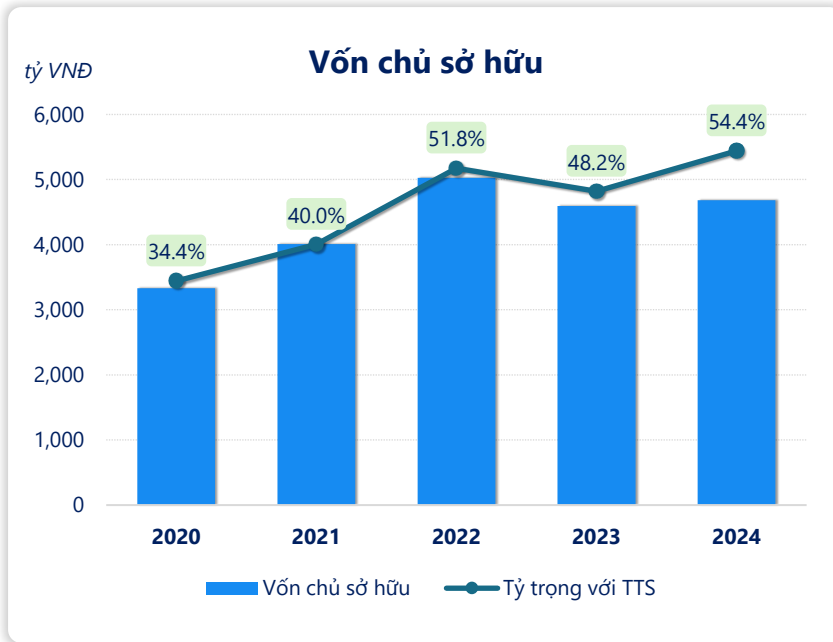
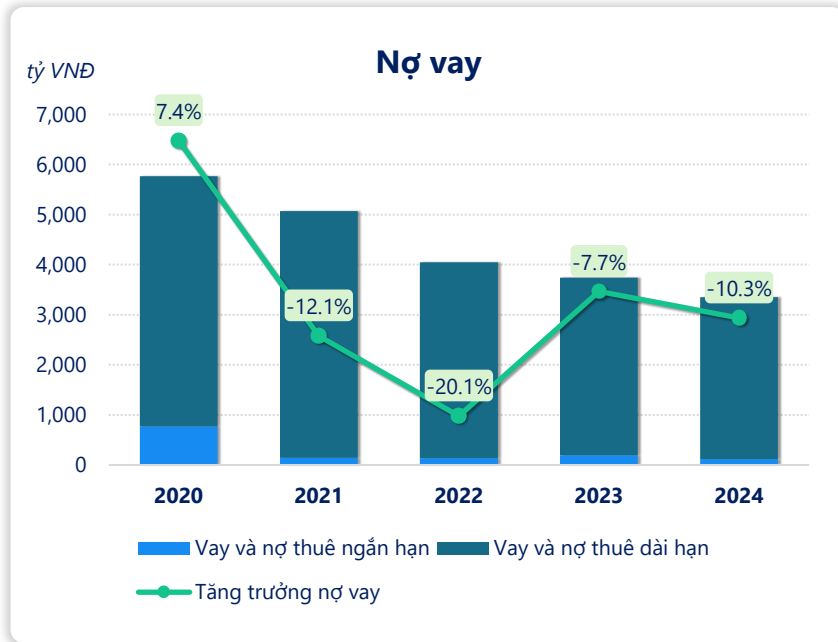


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	8,608	9,533	-9.7%
Tài sản ngắn hạn	1,100	1,462	-24.8%
Tiền và tương đương tiền	368	133	176%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	39.0	35.0	11.4%
Phải thu ngắn hạn	585	1,189	-50.8%
Hàng tồn kho	108	105	3.0%
Tài sản ngắn hạn khác	0.01	0.01	1.5%
Tài sản dài hạn	7,508	8,071	-7.0%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	7,465	8,007	-6.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	27.0	49.6	-45.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	15.7	14.8	6.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	3,925	4,938	-20.5%
Nợ ngắn hạn	485	1,194	-59.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	115	196	-41.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	145	138	5.5%
Nợ dài hạn	3,439	3,744	-8.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	3,238	3,543	-8.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	4,683	4,595	1.9%
Vốn chủ sở hữu	4,683	4,595	1.9%
Vốn điều lệ	2,362	2,362	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	341	1,611	3,085	2,572	1,825
Giá vốn hàng bán	204	796	1,062	1,013	952
Lợi nhuận gộp	137	815	2,022	1,559	873
Doanh thu HĐTC	123	10.6	6.54	5.45	14.4
Chi phí TC	1.25	324	432	410	318
Chi phí lãi vay	1.25	323	408	392	278
LN trong công ty LKLD	0.79	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	23.1	45.4	77.3	60.7	47.6
LN thuần từ HĐKD	236	456	1,519	1,093	522
Lợi nhuận khác	-0.22	-4.74	-139	-0.92	-0.28
LN trước thuế	236	451	1,380	1,092	522
Lợi nhuận sau thuế	188	387	1,265	994	448
LNST của CĐ cty mẹ	188	387	1,265	994	448

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	235	754	1,507	1,078	1,577
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-688	-325	-150	-40.2	-9.05
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	397	-392	-1,277	-1,036	-1,333
Tiền đầu kỳ	71.1	15.1	52.4	131	133
Lưu chuyển tiền thuần	-56.0	37.3	79.1	1.99	235
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	15.1	52.4	131	133	368